

# MỤC LỤC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	308,019,856,208	219,882,612,901
1. Tiền	111		82,778,379,699	43,521,534,363
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,778,379,699	13,486,090,001
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02	58,000,000,000	30,035,444,362
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.03		
1. Phải thu khách hàng	131		94,757,031,992	108,532,659,919
2. Trả trước cho người bán	132		70,640,511,776	65,745,042,237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		21,403,269,072	42,454,713,787
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	136		24,105,924,512	20,408,184,673
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21,392,673,368)	(20,075,280,778)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.04	130,484,444,517	66,866,275,138
1. Hàng tồn kho	141		132,035,249,386	68,417,080,007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	962,143,481
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	0	0
3. Giao dịch trái phiếu chính phủ	154			962,143,481
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		417,746,599,920	340,722,412,627
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	VI.07	2,323,367,269	1,728,088,417
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		2,323,367,269	1,728,088,417
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		314,930,885,173	238,842,844,596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	307,779,356,945	231,490,007,104
- Nguyên giá	222		665,114,572,410	528,520,775,404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(357,335,215,465)	(297,030,768,300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	7,151,528,228	7,352,837,492
- Nguyên giá	228		12,052,846,299	12,052,846,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,901,318,071)	(4,700,008,807)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		6,533,461,447	5,374,007,403
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,533,461,447	5,374,007,403
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.13	78,213,640,000	77,873,640,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		78,213,640,000	77,873,640,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	VI.14	15,745,246,031	16,903,832,211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15,745,246,031	16,903,832,211
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>725,766,456,128</b>	<b>560,605,025,528</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	VI.15	240,109,970,323	175,035,956,859
1. Phải trả người bán	311		240,109,970,323	175,035,956,859
2. Người mua trả tiền trước	312		126,021,246,352	87,583,855,501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,381,167,812	46,380,324,133
4. Phải trả người lao động	314		38,999,418,718	15,999,476,844
5. Chi phí phải trả	315		37,254,129,528	21,066,929,964
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,343,590,733	1,193,255,794
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,778,996,335	2,294,324,809
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,813,631,031	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	VI.16	517,789,814	517,789,814
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.17	<b>485,656,485,805</b>	<b>385,569,068,669</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		485,656,485,805	385,569,068,669
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		200,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			60,570,786,237
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		175,569,068,669	155,809,763,831
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110,087,417,136	69,188,518,601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		0	69,188,518,601
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		110,087,417,136	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>725,766,456,128</b>	<b>560,605,025,528</b>

Người Lập/ Kế toán trưởng




Dương Thị Ngọc Ngân



Lập, Ngày 28 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		271,950,382,186	174,852,456,185	1,027,200,583,247	716,765,808,181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	271,950,382,186	174,852,456,185	1,027,200,583,247	716,765,808,181
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	220,028,392,024	149,344,140,512	803,327,066,429	575,635,312,025
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,921,990,162	25,508,315,673	223,873,516,818	141,130,496,156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	4,197,534,165	7,012,274,190	23,033,437,106	30,841,222,252
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	1,196,826,720	377,889,025	1,462,200,370	2,662,224,307
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		544,499,071	0	719,489,748	-
8. Chi phí bán hàng	24		1,337,266,464	879,111,479	3,342,499,860	2,664,174,044
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,220,135,562	18,999,774,982	95,039,162,252	68,671,563,050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		28,365,295,581	12,263,814,377	147,063,091,442	97,973,757,007
11. Thu nhập khác	31		3,576,287,736	283,397	4,781,954,155	836,227,169
12. Chi phí khác	32		3,263,615,133	3,720,278	4,284,176,651	683,094,763
13. Lợi nhuận khác	40		312,672,603	-3,436,881	497,777,504	153,132,406
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		28,677,968,184	12,260,377,496	147,560,868,946	98,126,889,413
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	5,285,964,298	597,963,374	25,473,451,810	13,938,370,812
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23,392,003,886	11,662,414,122	122,087,417,136	84,188,518,601
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,661	1,166	8,670	8,419

Lập Ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người Lập/Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		147,560,868,946	98,126,889,413
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		65,648,437,902	53,436,242,548
- Các khoản dự phòng	03		1,317,392,590	862,736,484
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(364,224,872)	51,339,516
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,760,846,543)	(31,030,420,622)
- Chi phí lãi vay	06		719,489,748	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187,121,117,771	121,446,787,339
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,774,812,022)	1,790,849,956
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63,618,169,379)	(20,281,563,636)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27,723,735,735	57,411,431,680
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,158,586,180	2,789,860,787
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(719,489,748)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,842,574,172)	(17,788,913,090)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142,048,394,365	145,368,453,036
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(128,382,025,125)	(112,769,037,881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,090,909,091	630,842,795
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(340,000,000)	(23,589,940,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,025,935,974	27,177,462,715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105,605,180,060)	(108,550,672,371)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		108,434,230,231	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83,620,599,200)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,000,000,000)	(25,000,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2,813,631,031</b>	<b>(25,000,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>39,256,845,336</b>	<b>11,817,780,665</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,521,534,363	31,807,560,969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(103,807,271)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	-	<b>82,778,379,699</b>	<b>43,521,534,363</b>

Người Lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 28 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2022 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

##### Tên

- 1, Xí nghiệp Hiệp An
- 2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ
- 3, Xí nghiệp Hiệp Tiến
- 4, Xí nghiệp Hiệp Lực - 1
- 5, Xí nghiệp Hiệp Lực - 2
- 6, Xí Nghiệp Cung ứng nguyên vật liệu

##### Địa chỉ

- Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng  
Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng  
Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng  
87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt  
87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt  
87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

- 1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát
- 2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
- 3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông
- 4, Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt  
Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng  
Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông  
Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú,  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

### II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

#### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

### IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### 14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1.1-Tiền mặt		
- Việt nam đồng (VND)	2,012,650,922	786,088,044
- Ngoại tệ (USD)	2,012,650,922	786,088,044
1.2-Tiền gửi ngân hàng		
- Việt nam đồng (VND)	22,765,728,777	12,700,001,957
- Ngoại tệ (USD)	22,393,769,958	9,574,384,296
	371,958,819	3,125,617,661
1.3- Các khoản tương đương tiền	58,000,000,000	30,035,444,362
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>82,778,379,699</b>	<b>43,521,534,363</b>
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	78,213,640,000	77,873,640,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,403,640,000	20,073,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	52,800,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	10,000,000	-
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>78,213,640,000</b>	<b>77,873,640,000</b>
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	70,640,511,776	65,745,042,237
- Văn phòng Công ty	4,148,857,683	10,636,628,201
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	1,449,759,318	2,019,672,695
- XN Thạnh Mỹ	3,008,834,175	2,744,477,055
- XN Hiệp Tiến	1,196,562,091	1,653,085,647
- XN Hiệp Lực	47,607,066,352	39,391,961,034
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	12,927,552,796	8,997,338,244
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty Cổ Phần Phước Hòa	5,077,548,750	3,920,000
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	87,434,000	3,920,000
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	50,451,500
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	4,745,087,029	6,158,540,587
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	3,017,483,017	2,784,426,157
Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:		
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
<b>Cộng các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>70,640,511,776</b>	<b>65,745,042,237</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>4. PHẢI THU KHÁC</b>		
4.1- Ngắn hạn	24,105,924,512	20,408,184,673
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	3,777,089,524	3,624,193,919
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	9,907,133,186	10,505,778,144
- Phải thu khác Cty GLocal	-	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	5,151,425,266	1,037,380,972
- Phải thu khác	844,402,670	814,957,772
4.1- Dài hạn	2,323,367,269	1,728,088,417
- Ký quỹ dài hạn	2,323,367,269	1,728,088,417
<b>Cộng các khoản phải thu</b>	<b>26,429,291,781</b>	<b>22,136,273,090</b>
<b>5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ</b>	-	-
<b>6. NỢ XẤU</b>		
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	21,402,734,856	20,075,280,778
<b>Cộng</b>	<b>21,402,734,856</b>	<b>20,075,280,778</b>
<b>7. HÀNG TỒN KHO</b>		
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	132,035,249,386	68,417,080,007
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	88,377,987,888	38,893,775,728
- Công cụ, dụng cụ	1,021,265,334	748,511,170
- Chi phí SX, KD DD	3,203,699,604	2,785,863,595
- Thành phẩm	37,560,660,833	24,311,528,517
- Hàng hóa	1,871,635,727	1,677,400,997
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>130,484,444,517</b>	<b>66,866,275,138</b>
<b>8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN</b>	-	-





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	74,891,362,958	238,035,027,477	213,065,593,969	1,691,771,243	520,611,939	316,407,819	528,520,775,404
2. Tăng trong năm 2022	8,982,004,612	72,652,111,249	61,906,030,726	622,390,571	-	-	144,162,537,158
- Mua trong năm	8,982,004,612	72,652,111,249	61,906,030,726	622,390,571	-	-	144,162,537,158
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2022	-	7,479,181,819	89,558,333	-	-	-	7,568,740,152
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,479,181,819	89,558,333	-	-	-	7,568,740,152
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2022	83,873,367,570	303,207,956,907	274,882,066,362	2,314,161,814	520,611,939	316,407,819	665,114,572,410
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	38,495,671,523	140,533,624,465	116,542,154,292	622,298,262	520,611,939	316,407,819	297,030,768,300
2. Tăng trong năm 2022	6,475,888,443	24,644,424,095	33,991,896,623	334,919,477	-	-	65,447,128,638
- Khấu hao trong năm	6,475,888,443	24,644,424,095	33,991,896,623	334,919,477	-	-	65,447,128,638
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2022	-	5,142,681,473	-	-	-	-	5,142,681,473
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,142,681,473	-	-	-	-	5,142,681,473
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2022	44,971,559,966	160,035,367,087	150,534,050,915	957,217,739	520,611,939	316,407,819	357,335,215,465
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	36,395,691,435	97,501,403,012	96,523,439,677	1,069,472,981	-	-	231,490,007,104
2. Giảm trong năm 2022	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	0	0	-	-	-	-
3. Số dư tại ngày 31/12/2022	38,901,807,604	143,172,589,820	124,348,015,447	1,356,944,075	-	-	307,779,356,945

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	9,087,251,201	436,800,000	2,528,795,098	12,052,846,299
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2022	9,087,251,201	436,800,000	2,528,795,098	12,052,846,299
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	1,734,413,709	436,800,000	2,528,795,098	4,700,008,807
2. Tăng trong kỳ	201,309,264			201,309,264
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2022	1,935,722,973	436,800,000	2,528,795,098	4,901,318,071
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	7,352,837,492	-	-	7,352,837,492
4. Số dư tại ngày 31/12/2022	7,151,528,228	-	-	7,151,528,228

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

### 12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

#### 13.1- Ngắn hạn

#### 13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí trả trước khác

#### Cộng chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	-	-
	15,745,246,031	16,903,832,211
	13,196,503,481	13,897,202,777
	1,311,558,899	2,341,822,252
	1,237,183,651	664,807,182
	<b>15,745,246,031</b>	<b>16,903,832,211</b>

### 14. TÀI SẢN KHÁC

### 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

#### Cộng Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	-	-

### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

#### 16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

- Tại Văn phòng Công ty
- Tại XN Xây lắp
- Tại XN Hiệp An
- Tại XN Thạnh Mỹ
- Tại XN Hiệp Tiến
- Tại XN Hiệp Lực
- Công ty Mẹ và Các Công ty con
- Trong đó:
- Phải trả của bên liên quan:
  - + Cty TNHH Gạch Hiệp Thành
  - + Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát
  - + Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông
  - + Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:
  - + Cty TNHH Hòa Thành Tiến
  - + Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước
  - + Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)

#### 16.1- Phải trả người bán dài hạn

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	126,021,246,352	87,583,855,501
	10,232,318,423	3,552,396,297
	255,872,940	255,872,940
	560,417,910	806,843,524
	2,218,333,158	1,346,173,813
	1,449,756,080	496,507,570
	32,351,568,561	29,844,358,425
	78,952,979,280	51,281,702,932
	62,256,113,505	33,395,112,135
	8,523,796,141	8,954,726,930
	78,261,122	135,153,700
	8,094,808,512	8,796,710,167
	-	-
	2,999,206,692	7,243,902,935
	10,017,276,606	7,359,694,006
	4,747,548,750	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cộng các tài sản dài hạn khác

126,021,246,352      87,583,855,501

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	6,119,541,095	7,866,053,344	7,243,125,823	6,742,468,616
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,813,099,991	3,813,099,991	-
- Thuế thu nhập cá nhân	400,000,000	2,643,465,746	2,543,465,746	500,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		24,511,308,329	1,842,574,172	22,668,734,157
- Thuế tài nguyên	3,182,257,202	16,524,010,869	14,574,396,477	5,131,871,594
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5,118,962,567	3,450,137,378	9,075,802,358	2,994,460,611
- Các loại thuế khác	1,178,715,980	3,941,263,152	4,158,095,392	961,883,740
<b>Cộng</b>	<b>15,999,476,844</b>	<b>62,749,338,809</b>	<b>43,250,559,959</b>	<b>38,999,418,718</b>

### 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

#### 18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Tiền sử dụng số liệu mở
- Chi phí khác

#### 18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	<u>1,343,590,733</u>	<u>1,193,255,794</u>
	1,343,590,733	1,193,255,794
	-	-
	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<u><b>1,343,590,733</b></u>	<u><b>1,193,255,794</b></u>

### 19. PHẢI TRẢ KHÁC

#### 19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

#### 19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	<u>2,778,996,335</u>	<u>2,294,324,809</u>
	454,631,825	455,092,986
	2,324,364,510	1,839,231,823
	-	-
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<u><b>2,778,996,335</b></u>	<u><b>2,294,324,809</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>100,000,000,000</b>	<b>60,570,786,237</b>	-	<b>118,176,340,544</b>	<b>47,633,423,287</b>	<b>219,050,928,643</b>
Lãi trong kỳ					84,188,518,601	84,188,518,601
Trích các quỹ				37,633,423,287	(37,633,423,287)	-
Tăng phát hành cổ phiếu						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>100,000,000,000</b>	<b>60,570,786,237</b>	-	<b>155,809,763,831</b>	<b>69,188,518,601</b>	<b>385,569,068,669</b>
Lãi trong kỳ					122,087,417,136	122,087,417,136
Trích các quỹ				59,188,518,601	(59,188,518,601)	-
Tăng phát hành cổ phiếu	100,000,000,000	(60,570,786,237)		(39,429,213,763)		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức						-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>175,569,068,669</b>	<b>(22,000,000,000)</b>	<b>(22,000,000,000)</b>
					<b>110,087,417,136</b>	<b>485,656,485,805</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	100,000,000,000
<b>Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>100,000,000,000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	100,000,000,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày báo cáo	200,000,000,000	100,000,000,000
<b>d) Cổ tức</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
<b>đ) Cổ phiếu</b>	<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>Tại ngày 01/01/2022</b>
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>Tại ngày 01/01/2022</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	175,569,068,669	155,809,763,831
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

### 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
<b>1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	14,131,205,490	18,462,356,457
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	8,827,097,195	7,227,398,070
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thanh Mỹ	22,801,731,270	5,668,058,304
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	3,186,442,357	2,623,165,152
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	223,003,905,874	140,871,478,202
<b>Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>271,950,382,186</b>	<b>174,852,456,185</b>
<b>2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	-	-
<b>3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	11,974,676,226	15,063,712,588
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	6,286,570,947	5,565,169,728
+ Giá vốn thu gạch - XN Thanh Mỹ	16,879,211,845	4,392,831,941
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	2,918,864,739	1,983,710,391
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	181,969,068,267	122,338,715,864
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b>220,028,392,024</b>	<b>149,344,140,512</b>
<b>4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,110,657,690	118,137,668
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,747,695,423	6,648,423,262
Lãi do chênh lệch tỷ giá	339,181,052	245,713,260
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>4,197,534,165</b>	<b>7,012,274,190</b>
<b>5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>
Lãi tiền vay	544,499,071	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	57,956,265	95,299,410
Chi phí tài chính khác	594,371,384	282,589,615
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>1,196,826,720</b>	<b>377,889,025</b>
<b>6. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>
Chi phí nhân viên	51,796,125	44,146,614
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	472,944,574	377,373,835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98,264,276	38,002,243
Chi phí khác	706,878,156	412,205,454
<b>Cộng chi phí bán hàng</b>	<b>1,337,266,464</b>	<b>879,111,479</b>
<b>7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>
Chi phí nhân viên	15,951,463,854	11,993,995,100
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,658,576,734	967,735,167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,648,541,470	1,611,123,589
Thuế, phí, lệ phí	435,495,909	147,658,233
Trích dự phòng nợ phải thu	679,109,394	236,484,545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362,766,263	268,468,592
Chi phí khác	4,484,181,938	3,774,309,756
<b>Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25,220,135,562</b>	<b>18,999,774,982</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
<b>8. THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	3,576,287,736	283,397
Cộng thu nhập khác	<u>3,576,287,736</u>	<u>283,397</u>
<b>9. CHI PHÍ KHÁC</b>		
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	3,263,615,133	3,720,278
Cộng chi phí khác	<u>3,263,615,133</u>	<u>3,720,278</u>
<b>10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,285,964,298	597,963,374
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>5,285,964,298</u>	<u>597,963,374</u>
<b>11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI</b>	-	-
<b>12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nhân công	36,899,655,485	27,360,082,992
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169,656,603,387	105,221,938,899
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,422,610,910	14,133,967,125
Thuế, phí lệ phí	435,495,909	147,658,233
Trích dự phòng nợ phải thu	679,109,394	236,484,545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,492,878,617	25,111,162,312
Chi phí bằng tiền khác	7,781,945,218	13,026,010,286
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>259,368,298,920</u>	<u>185,237,304,392</u>

### VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2022

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>14,131,205,490</b>	<b>8,827,097,195</b>	<b>22,801,731,270</b>	<b>3,186,442,357</b>	<b>223,003,905,874</b>	<b>271,950,382,186</b>
Giá vốn hàng bán	11,974,676,226	6,286,570,947	16,879,211,845	2,918,864,739	181,969,068,267	220,028,392,024
<b>Lãi gộp</b>	<b>2,156,529,264</b>	<b>2,540,526,248</b>	<b>5,922,519,425</b>	<b>267,577,618</b>	<b>41,034,837,607</b>	<b>51,921,990,162</b>
Chi phí bán hàng	59,494,949	472,944,574	585,034	51,796,125	752,445,782	1,337,266,464
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1,148,529,439	1,207,671,869	479,189,437	22,384,744,817	25,220,135,562
<b>Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng</b>	<b>2,097,034,315</b>	<b>919,052,235</b>	<b>4,714,262,522</b>	<b>(263,407,944)</b>	<b>17,897,647,008</b>	<b>25,364,588,136</b>
Doanh thu tài chính	4,009,507,905	174,627,843	-	13,398,417	-	4,197,534,165
Chi phí tài chính	1,090,705,734	93,953,616	-	12,167,370	-	1,196,826,720
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>5,015,836,486</b>	<b>999,726,462</b>	<b>4,714,262,522</b>	<b>(262,176,897)</b>	<b>17,897,647,008</b>	<b>28,365,295,581</b>
Thu nhập khác	310,384	1,496,704	-	-	3,574,480,648	3,576,287,736
Chi phí khác	120,270,725	-	27,425	-	3 143 316 983	3,263,615,133
Lợi nhuận khác	<b>(119,960,341)</b>	<b>1,496,704</b>	<b>(27,425)</b>	<b>-</b>	<b>568,920,028</b>	<b>312,672,603</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4,895,876,145</b>	<b>1,001,223,166</b>	<b>4,714,235,097</b>	<b>(262,176,897)</b>	<b>18,466,567,036</b>	<b>28,677,968,184</b>
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	42.44	39.22
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	57.56	60.78
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33.08	31.22
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	66.92	68.78
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.28	1.26
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.74	0.87
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	10.55	7.01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8.61	6.67
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.95	2.19
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.22	2.08
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	4.82	3.02

Người Lập/Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập. Ngày 28 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái